



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 86 + 87

Ngày 01 tháng 7 năm 2022

MỤC LỤC

Trang

PHÂN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 09-6-2022- Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố quy định về mức hỗ trợ chi phí thuê nhà ở tạm cư cho hộ gia đình, cá nhân trong thời gian chờ bố trí nhà ở, đất ở tái định cư trên địa bàn Thành phố. 3
- 10-6-2022- Quyết định số 19/2022/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 15/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định về quản lý hoạt động vận tải khách du lịch đường thủy trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 6

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

- 06-6-2022- Quyết định số 1911/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của Quận 11. 10
- 06-6-2022- Quyết định số 1912/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của Quận 5. 25
- 10-6-2022- Chỉ thị số 09/CT-UBND về công tác tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2022 và tuyển sinh vào các lớp đầu cấp năm học 2022 - 2023 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 36
- 17-6-2022- Quyết định số 2058/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh phòng, chống tham nhũng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh. 41
- 21-6-2022- Quyết định số 2089/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Bưu chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Thông tin và Truyền thông. 50
- 21-6-2022- Quyết định số 2104/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Trợ giúp pháp lý thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp. 59

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2022/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố quy định về mức hỗ trợ chi phí thuê nhà ở tạm cư cho hộ gia đình, cá nhân trong thời gian chờ bố trí nhà ở, đất ở tái định cư trên địa bàn Thành phố

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Thực hiện Nghị quyết số 1111/NQ-UBTVQH14 ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã và thành lập thành phố Thủ Đức thuộc Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 2686/TTr-STC-QLG ngày 05 tháng 5 năm 2022, ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số

1067/STP-VB ngày 25 tháng 3 năm 2021 và Công văn số 5104/STP-VB ngày 31 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Sửa đổi, thay thế một số cụm từ của Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố quy định về mức hỗ trợ chi phí thuê nhà ở tạm cư cho hộ gia đình, cá nhân trong thời gian chờ bố trí nhà ở, đất ở tái định cư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

1. Sửa đổi khoản 3 Điều 3 như sau:

“3. Khu vực 3, gồm: Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Quận 7, Quận 8, Quận 12, quận Bình Tân, quận Tân Phú.

- Đối với hộ có từ 04 nhân khẩu trở xuống: 6.000.000 đồng/hộ/tháng;

- Đối với hộ có từ 05 nhân khẩu trở lên: 1.500.000 đồng/người/tháng, nhưng tổng mức hỗ trợ không quá 18.000.000 đồng/hộ/tháng”.

2. Thay thế cụm từ “*quận - huyện*” bằng cụm từ “*quận - huyện, thành phố Thủ Đức*” trong toàn bộ nội dung tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Thủ trưởng các Sở - ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 6 năm 2022.

2. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc phát sinh thì Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và Ủy ban nhân dân quận, huyện có văn bản báo cáo, đề xuất gửi các Sở ngành chức năng có liên quan để được hướng dẫn thực hiện. Trường

hợp vượt thẩm quyền thì các Sở, ngành báo cáo, đề xuất trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phan Văn Mãi

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/2022/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 15/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định về quản lý hoạt động vận tải khách du lịch đường thủy trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 22 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 110/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh vận tải đường thủy nội địa; Nghị định số 128/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực đường thủy nội địa;

Căn cứ Nghị định số 24/2015/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Giao thông đường

thủy nội địa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch; Nghị định số 142/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

Căn cứ Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 4091/TTr-SGTVT ngày 29 tháng 4 năm 2022; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 3415/STP-VB ngày 16 tháng 9 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 15/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2021 về quản lý hoạt động vận tải khách du lịch đường thủy trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định kèm theo Quyết định số 15/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2021 về quản lý hoạt động vận tải khách du lịch đường thủy trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

a) Sửa đổi khoản 1 Điều 4 như sau:

“1. Thực hiện theo các quy định tại Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa”.

b) Sửa đổi khoản 2 Điều 6 như sau:

“2. Chấp hành các quy định tại Điều 66 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa”.

c) Sửa đổi khoản 1 Điều 8 như sau:

“1. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 39/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ Giao thông vận tải quy định trách nhiệm của chủ phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện, đảm nhiệm chức danh thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu trên phương tiện thủy nội địa; tại Điều 67 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa và các quy định khác của pháp luật có liên quan”.

d) Sửa đổi khoản 3 Điều 8 như sau:

“3. Thực hiện xử lý tai nạn trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa phục vụ khách du lịch theo quy định tại khoản 9, 10 và 12 Điều 67 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa và các quy định khác của pháp luật có liên quan”.

e) Sửa đổi khoản 4 Điều 13 như sau:

“4. Tổ chức thực hiện việc phê duyệt phương án chữa cháy theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an”.

2. Bổ sung Điều 2a vào sau Điều 2 của Quyết định số 15/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2021 về quản lý hoạt động vận tải khách du lịch đường thủy trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

“Điều 2a. Áp dụng quy định pháp luật

Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế”.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Du lịch, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Trưởng Ban An toàn giao thông Thành phố, Thủ trưởng các Sở - ban - ngành Thành phố, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận - huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 6 năm 2022./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phan Văn Mãi

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1911/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 06 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của Quận 11

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016; số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017; số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018; số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018; số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019; số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019; số 85/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020; số 113/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021);

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 11 tại Tờ trình số 19/TTr-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2022 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3280/TTr-TNMT-QLĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của Quận 11 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

12

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 16
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+..	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	Tổng diện tích tự nhiên		513,73	26,91	20,77	78,96	17,07	67,02	16,53	16,24	32,84	15,12	25,43	23,96	13,25	18,46	30,88	80,91	29,38
1	Đất nông nghiệp	NNP	1,12			1,12													
1.1	Đất trồng lúa	LUA																	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,06			1,06													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																	
1.8	Đất làm	LMU																	

CỘNG BẢO/Số 86+87/Ngày 01-7-2022

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 16	
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+..	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	
	muối																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,06			0,06														
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	512,61	26,91	20,77	77,84	17,07	67,02	16,53	16,24	32,84	15,12	25,43	23,96	13,25	18,46	30,88	80,91	29,38	
	Trong đó:																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,42											0,14					0,27	1,01
2.2	Đất an ninh	CAN	1,35		0,05		0,02	0,07		0,10		0,02	0,58	0,01				0,27	0,23	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,51	0,39	0,06	0,09	0,14	0,82	0,10	0,36	0,17	0,15	0,12	0,06	0,08	0,26	1,48	1,13	0,10	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	22,49	1,46	0,35	5,68		3,69	0,17	0,20	0,43	0,22	1,30	0,48		0,09	3,50	4,03	0,89	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																		

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 16
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+..	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	186,99	9,26	9,37	16,20	6,67	22,09	6,24	6,24	14,82	5,76	8,74	6,29	5,08	5,51	7,10	46,27	11,35
-	Đất giao thông	DGT	127,48	6,68	7,02	12,41	5,96	15,53	5,37	5,61	10,71	4,85	6,44	5,98	4,41	4,89	6,24	16,99	8,39
-	Đất thủy lợi	DTL	1,30			1,30													
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,28			-0,39		0,09	0,01		0,50	0,45	0,02				0,01	0,47	0,12
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,36	0,01	0,02	0,01	0,19	0,01	0,01	0,25	0,75	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02	0,02	0,03	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	18,96	2,00	0,18	0,51	0,47	4,70	0,27	0,31	1,95	0,26	1,64	0,28	0,59	0,08	0,21	3,87	1,64
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	25,09						0,01		0,63							24,45	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,98	0,01	0,37	0,22	0,01	0,01			0,02		0,01	0,01	0,01			0,31	0,01
-	Đất công	DBV	0,10					0,01	0,04			0,01				0,02		0,01	0,01

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 16
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+..	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	<i>trình b́yuu chính, viển thông</i>																		
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia</i>	DKG																	
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT																	
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	0,07			0,07													
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	8,92	0,56	1,78	2,04	0,04	1,74		0,07	0,16	0,18	0,12	0,01	0,06	0,22	0,62	0,14	1,18
-	<i>Đất làm nghĩa tràng, NĐ, nhà tang lễ, hóa táng</i>	NTD	0,03			0,03													
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	DKH																	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	DXH	0,01													0,01			
-	<i>Đất chợ</i>	DCH	1,40						0,53		0,10		0,51			0,26			

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 16
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+..	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	nước chuyên dùng																		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	
3	Đất chừa sử dụng	CSD																	

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	NNP																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA																	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	13,51	0,16		1,13	0,20	0,28	0,06		0,03	0,02	0,24	0,06			0,12	11,21	
2.1	Đất quốc phòng	CQP																	
2.2	Đất an ninh	CAN																	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,06						0,06										
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,20				0,17				0,03								
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	11,54			0,34												11,20	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,61	0,16		0,70	0,03	0,28				0,02	0,24	0,06			0,12		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01															0,01	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức	DTS																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cổ sở tôn giáo	TON	0,09			0,09													

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PN N	0,05			0,05													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PN N																	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PN N																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PN N																	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PN N																	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PN N																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PN N																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PN N																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PN N	0,05			0,05													
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		4,72			0,02	0,01	2,93					0,02	1,64			0,06	0,02	0,02
	<i>Trong đó:</i>																		

Mã		Tổng diện tích	Phyõng 1	Phyõng 2	Phyõng 3	Phyõng 4	Phyõng 5	Phyõng 6	Phyõng 7	Phyõng 8	Phyõng 9	Phyõng 10	Phyõng 11	Phyõng 12	Phyõng 13	Phyõng 14	Phyõng 15	Phyõng 16	
TT	Chỉ tiêu số	Mã	Phyõng 1	Phyõng 2	Phyõng 3	Phyõng 4	Phyõng 5	Phyõng 6	Phyõng 7	Phyõng 8	Phyõng 9	Phyõng 10	Phyõng 11	Phyõng 12	Phyõng 13	Phyõng 14	Phyõng 15	Phyõng 16	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Đất trồng lúa chuyên sang đất lâu năm	LU/CL N																	
	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng rừng	LU/LN P																	
	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LU/NT S																	
	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối	LU/LM U																	
	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NT S																	
	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất làm muối	HNK/LM U																	
	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	RPH/NK R(a)																	
	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	RDD/NK R(a)																	

Diện tích phân theo đơn vị hành chính

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	là rừng																		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSSX/NK R(a)																	
2.1 0	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OC T	4,72			0,02	0,01	2,93					0,02	1,64			0,06	0,02	0,02

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: Trên địa bàn Quận 11 không có diện tích đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân Quận 11 và Sở, Ban Ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân Quận 11:

a) Kiểm tra rà soát các chỉ tiêu trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 và báo cáo cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất này vào quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021-2025 và tích hợp vào quy hoạch cấp tỉnh đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất.

b) Việc đăng ký kế hoạch, giải quyết hồ sơ sử dụng đất đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý hoặc đề xuất xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; xác định cụ thể nguyên nhân chậm thực hiện, vướng mắc, làm việc với các chủ đầu tư về nguồn vốn đầu tư, chủ trương đầu tư, kế hoạch và khả năng thực hiện dự án đối với các trường hợp đã đăng ký kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo triển khai đúng thời hạn, khả thi; Chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, chương trình phát triển nhà ở riêng lẻ đã được phê duyệt; đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố phân bổ cho quận tại Nghị quyết 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ; Chịu trách nhiệm về đề xuất tiếp tục đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đối với các công trình - dự án đã đăng ký kế hoạch sử dụng đất từ năm 2019 trở về trước.

c) Khẩn trương trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định duyệt kế hoạch mời gọi, đấu thầu chọn chủ đầu tư cho các dự án - công trình mà Ủy ban nhân dân Quận 11 xác định kêu gọi đầu tư làm cơ sở pháp lý để đăng ký kế hoạch và làm cơ sở giải quyết thủ tục cho người sử dụng đất theo quy định.

d) Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng ranh dự án được phê duyệt và đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và quy định pháp luật.

đ) Công bố, niêm yết công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

e) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai, đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, Ban ngành có liên quan:

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân Quận 11 thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Xác định, cân đối các nguồn vốn để thực hiện dự án – công trình và thường xuyên rà soát vướng mắc, phối hợp xử lý hoặc báo cáo đề xuất tháo gỡ nhằm đảm bảo kế hoạch sử dụng đất được thực hiện khả thi; thực hiện chính sách khai thác quỹ đất hợp lý, hiệu quả, phát huy tiềm năng về đất.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 11 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phan Văn Mãi

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1912/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của Quận 5

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016; số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017; số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018; số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018; số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018; số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019);

Căn cứ Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về thông qua danh mục hủy bỏ các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thông qua;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 5 tại Tờ trình số 16/TTr-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2022 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3236/TTr-STNMT-QLĐ ngày 27 tháng 4 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của Quận 5 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P.1	P.2	P.3	P.4	P.5	P.6	P.7
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	LOẠI ĐẤT									
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		427,34	43,31	28,89	17,94	37,73	22,57	23,74	24,23
1	Đất nông nghiệp	NNP								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	427,34	43,31	28,89	17,94	37,73	22,57	23,74	24,23
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,93					0,01	0,16	0,31
2.2	Đất an ninh	CAN	2,77		0,02			0,27	0,05	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,84	1,55	0,20	0,14	0,49	0,56	0,16	0,30
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông	SKC	16,02	2,00	1,56	0,35	1,32	0,29	0,78	0,34

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P.1	P.2	P.3	P.4	P.5	P.6	P.7
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	nghịệp									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	209,39	20,21	10,47	9,09	18,53	9,76	12,68	11,09
	<i>Trong đó:</i>									
2.9.1	Đất giao thông	DGT	137,75	12,84	7,55	5,09	9,46	8,74	9,69	7,92
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL								
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,76				0,10		2,40	0,32
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	25,16	5,19	0,01	0,01	0,01	0,02	0,01	2,40
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	31,96	0,46	1,07	3,78	8,19	0,35	0,46	0,41
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,04	0,19		0,07	0,58			
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,85	0,54	0,01	0,004	0,003	0,003	0,002	0,02
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,32				0,05			
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,99							
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,13	0,13						
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,32	0,18	1,66	0,003	0,11	0,22	0,12	0,01
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,17		0,17					
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,84	0,69		0,14				
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,07				0,04			0,01
2.9.16	Đất chợ	DCH	1,00					0,43		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,10			0,01		0,005		0,08
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,63	0,38			0,35			0,12
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	165,73	14,82	16,50	8,31	16,91	9,98	7,75	11,80
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,05	0,54	0,03	0,04	0,13	0,06	0,02	0,14
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,41		0,02	0,01		0,04		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,63	0,05	0,08				0,01	0,05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P.1	P.2	P.3	P.4	P.5	P.6	P.7
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	10,84	3,76				1,59	2,13	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD								
II	KHU CHỨC NĂNG									
1	Đất khu công nghệ cao	KCN								
2	Đất khu kinh tế	KKT								
3	Đất đô thị	KDT	427,34	43,31	28,89	17,94	37,73	22,57	23,74	24,23
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN								
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN								
6	Khu du lịch	KDL								
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT								
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC								
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	427,34	43,31	28,89	17,94	37,73	22,57	23,74	24,23
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	11,84	1,55	0,20	0,14	0,49	0,56	0,16	0,30
11	Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV								
12	Khu dân cư nông thôn	DNT								
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P.8	P.9	P.10	P.11	P.12	P.13	P.14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	LOẠI ĐẤT									
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		427,34	23,46	38,62	23,47	31,33	57,21	27,25	27,60
1	Đất nông nghiệp	NNP								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	427,34	23,46	38,62	23,47	31,33	57,21	27,25	27,60
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,93	1,25	0,20					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P.8	P.9	P.10	P.11	P.12	P.13	P.14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(18)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.2	Đất an ninh	CAN	2,77		1,46	0,62	0,14	0,10	0,10	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,84	0,14	3,61	0,29	0,75	1,25	1,26	1,16
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,02	0,74	0,26	1,02	1,54	3,85	0,61	1,37
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	209,39	11,51	20,32	10,82	18,09	32,46	12,01	12,36
	<i>Trong đó:</i>									
2.9.1	Đất giao thông	DGT	137,75	7,11	13,45	9,91	10,27	15,13	10,65	9,96
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL								
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,76			0,09	0,53	0,02	0,02	0,30
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	25,16	3,69	0,05	0,02	1,24	12,51	0,01	0,01
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	31,96	0,49	5,53	0,63	4,73	4,64	0,39	0,84
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,04				0,15		0,06	
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,85	0,01	0,17	0,002	0,01	0,01	0,03	0,04
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,32						0,27	
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,99				0,99			0,01
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,13							
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,32	0,21	1,10		0,12	0,15	0,25	1,19
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,17							
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,84		0,01					0,01
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,07		0,02					
2.9.16	Đất chợ	DCH	1,00			0,18	0,06		0,33	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,10		0,002			0,005		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,63		1,55				1,16	0,06
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	165,73	7,84	11,19	8,85	10,29	19,38	10,13	11,98

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P.1	P.2	P.3	P.4	P.5	P.6	P.7
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,30		0,20					
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,01							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,11							
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,20		0,20					
	<i>Trong đó:</i>									
2.9.1	Đất giao thông	DGT								
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL								
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH								
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,20		0,20					
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT								
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,002							
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV								
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD								
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH								
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
2.9.16	Đất chợ	DCH								
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,89							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P.1	P.2	P.3	P.4	P.5	P.6	P.7
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,08							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,001							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P.8	P.9	P.10	P.11	P.12	P.13	P.14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(18)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp	NNP								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,30	0,002		0,49	0,09		0,51	
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,01			0,01				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,11			0,11				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,20						0,002	
	<i>Trong đó:</i>									
2.9.1	Đất giao thông	DGT								
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL								
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH								
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,20							
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT								
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,002						0,002	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P.8	P.9	P.10	P.11	P.12	P.13	P.14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV								
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD								
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH								
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
2.9.16	Đất chợ	DCH								
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,89	0,002		0,29	0,09		0,51	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,08			0,08				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,001						0,001	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P.1	P.2	P.3	P.4	P.5	P.6	P.7
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,45						0,01	

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P.8	P.9	P.10	P.11	P.12	P.13	P.14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,45			0,31	0,01	0,01	0,09	0,02

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: trên địa bàn Quận 5 không có diện tích đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân Quận 5 và Sở, Ban Ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân Quận 5:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được duyệt vào Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh giai đoạn 2021-2025 và tích hợp vào quy hoạch tỉnh đảm bảo sự đồng bộ thống nhất.

- Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp phường.

- Chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và không khiếu nại; chịu trách nhiệm về đề xuất tiếp tục đăng ký các dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đối với các dự án đã được phê duyệt kế hoạch sử dụng đất từ năm 2019 trở về trước.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát chặt chẽ, thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Quận 5 báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân Quận 5 và các Sở, Ban ngành liên quan tổ chức thực hiện hiệu quả kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý hoặc đề xuất kịp thời các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất định kỳ hàng năm cho Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3. Các Sở Ban Ngành liên quan: phối hợp và chủ động thực hiện các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ, bảo đảm kế hoạch sử dụng đất được triển khai thực hiện.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 5 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phan Văn Mãi

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/CT-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 6 năm 2022

CHỈ THỊ

Về công tác tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2022 và tuyển sinh vào các lớp đầu cấp năm học 2022 - 2023 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Chỉ thị số 06/CT-TTg ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường chỉ đạo Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông và tuyển sinh đại học, giáo dục nghề nghiệp năm 2022;

Phát huy những kết quả đạt được trong những năm qua, để Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông (gọi tắt là Kỳ thi) và tuyển sinh đại học, giáo dục nghề nghiệp năm 2022 được triển khai an toàn, nghiêm túc, minh bạch, khách quan và chất lượng, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho thí sinh trong trạng thái bình thường mới, thích ứng an toàn, linh hoạt, phòng, chống hiệu quả dịch COVID-19, Ủy ban nhân dân Thành phố yêu cầu Sở Giáo dục và Đào tạo, các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện tập trung thực hiện những nội dung trọng tâm sau:

1. Thực hiện tốt công tác chuẩn bị cho Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2022, Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10, khảo sát vào lớp 6 Trường Trung học phổ thông Chuyên Trần Đại Nghĩa và tuyển sinh các lớp đầu cấp năm học 2022 - 2023.

Chuẩn bị chu đáo các điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, kinh phí từ ngân sách, bố trí nhân lực đủ tiêu chuẩn tham gia các khâu, các hoạt động phục vụ công tác thi, đảm bảo an toàn tuyệt đối, thực hiện đầy đủ các quy định, biện pháp phòng chống dịch cho các kỳ thi, thực hiện công tác thi và công tác tuyển sinh đúng Quy chế thi, Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Kế hoạch tuyển sinh ban hành kèm theo Quyết định số 773/QĐ-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Kế hoạch huy động trẻ ra lớp và tuyển sinh vào các lớp đầu cấp năm học 2022 - 2023;

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong công tác tuyển sinh; tạo điều kiện thuận lợi cho phụ huynh đăng ký nhập học cho trẻ theo

tuyển, theo địa bàn, qua dịch vụ công trực tuyến, quy trình công khai, minh bạch, đơn giản, rõ ràng.

2. Giao trách nhiệm cho các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện:

2.1. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Là đầu mối theo dõi việc thực hiện nhiệm vụ tổ chức các Kỳ thi của các sở, ban, ngành; thường xuyên tổng hợp tình hình, kết quả, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố, Ban Chỉ đạo thi tốt nghiệp trung học phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022 và Ban chỉ đạo các kỳ thi tuyển sinh đầu cấp năm học 2022 - 2023.

- Chịu trách nhiệm chỉ đạo và triển khai thực hiện kế hoạch tổ chức các kỳ thi cho toàn ngành, chủ động phối hợp chặt chẽ với các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan, chính quyền địa phương; thực hiện nghiêm công tác ra đề thi, in sao đề thi, coi thi, chấm thi, phúc khảo, xét duyệt tốt nghiệp và cấp phát văn bằng theo đúng Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Chỉ đạo các trường, các điểm thi chuẩn bị tốt cho học sinh về kỹ năng làm bài thi và tâm lý trước, trong và sau Kỳ thi; tổ chức tập huấn nghiệp vụ, thông báo công khai, đầy đủ, rõ ràng các quy định về kỳ thi (thời gian thi, môn thi, nội quy, quy chế thi,...) và các biện pháp đảm bảo an toàn, phòng chống dịch cho cán bộ, giáo viên và học sinh biết để thực hiện. Trang bị dung dịch sát khuẩn và khẩu trang dự phòng cho tất cả các Điểm thi, Điểm in sao đề thi, Điểm chấm thi.

- Tổ chức thanh tra, kiểm tra công tác chuẩn bị và tổ chức các Kỳ thi, bảo đảm tuyệt đối an toàn, trung thực, không xảy ra sai sót, tiêu cực, vi phạm Quy chế thi.

- Trên cơ sở công bố kết quả của Bộ Giáo dục và Đào tạo, chủ động phân tích dữ liệu, đối chiếu với kết quả học tập của học sinh để báo cáo, đánh giá chất lượng dạy và học của các nhà trường trên địa bàn Thành phố.

- Giám sát việc tổ chức tuyển sinh vào các lớp đầu cấp tại thành phố Thủ Đức và các quận, huyện theo đúng Quyết định số 773/QĐ-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; kịp thời hướng dẫn về chuyên môn, báo cáo và tham mưu Thường trực Ban Chỉ đạo Thành phố xử lý đúng quy định những nội dung chưa phù hợp.

2.2. Công an Thành phố

- Phối hợp bảo đảm tính bảo mật, an toàn tuyệt đối cho các kỳ thi từ khâu ra đề thi, in, sao đề thi; bảo vệ các Điểm thi, Điểm in sao đề thi, Điểm chấm thi; cùng tham gia áp tải, bảo vệ đề thi, bài thi theo đúng quy chế và kế hoạch.

- Chỉ đạo lực lượng cảnh sát giao thông có kế hoạch trực chốt và phối hợp với các lực lượng của Sở Giao thông vận tải, Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố giải tỏa nhanh các khu vực kẹt xe trong các ngày thi, tạo điều kiện để giáo viên và học sinh đến trường đúng giờ thi quy định.

- Chỉ đạo lực lượng phòng cháy và chữa cháy có kế hoạch kiểm tra an toàn cháy nổ tại các Hội đồng thi; bố trí trực 24/24 trên các địa bàn có Điểm thi để kịp thời giải quyết khi có sự cố xảy ra; bố trí thêm lực lượng hỗ trợ công tác an ninh trật tự trước cổng các Điểm thi.

- nắm và phối hợp xử lý (nếu có) thông tin liên quan đến các kỳ thi, công tác tuyển sinh đầu cấp tại Thành phố trên không gian mạng.

2.3. Sở Y tế

- Chỉ đạo các tuyến y tế cơ sở, các bệnh viện trên địa bàn phối hợp với các Điểm thi, tạo điều kiện ưu tiên cấp cứu và chăm sóc sức khỏe cho học sinh; chứng nhận bệnh, thương tích chính xác và nhanh chóng khi có những bất trắc xảy ra trong quá trình thi.

- Phối hợp chặt chẽ với Ngành Giáo dục xây dựng phương án tổ chức thi cho các thí sinh bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19. Thực hiện xét nghiệm sàng lọc COVID-19 đối với cán bộ, giáo viên, nhân viên được cách li làm nhiệm vụ thi.

- Chỉ đạo lực lượng y tế địa phương phối hợp, hỗ trợ công tác phòng chống dịch tại các Điểm thi, Điểm in sao đề thi, Điểm chấm thi, bố trí cán bộ y tế trực trong thời gian thi.

2.4. Thanh tra Thành phố phân công cán bộ tham gia công tác thanh tra, kiểm tra kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông 2022 theo quy định.

2.5. Sở Thông tin và Truyền thông

- Bảo đảm thông tin, liên lạc, mạng internet phục vụ các hoạt động trong công tác thi và tuyển sinh.

- Chỉ đạo Trung tâm Báo chí Thành phố làm đầu mối kết nối các cơ quan thông tấn và báo - đài thông tin tuyên truyền, đưa tin về các kỳ thi, công tác tuyển sinh, nhất là kết quả thi, kết quả tuyển sinh của Thành phố và các địa phương, đơn vị kịp thời, đầy đủ, chính xác. Số điện thoại đường dây nóng của Trung tâm Báo chí Thành phố là 0357.216.216.

- nắm và phối hợp xử lý (nếu có) thông tin liên quan đến các kỳ thi, công tác tuyển sinh đầu cấp tại Thành phố trên không gian mạng.

2.6. Sở Nội vụ phối hợp tham mưu các Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo các

kỳ thi tuyển sinh đầu cấp năm học 2022 - 2023 và Ban Chỉ đạo thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2022 của Thành phố đúng quy định.

2.7. Sở Tài chính đảm bảo kinh phí tổ chức thi và hướng dẫn thực hiện các chế độ thu - chi tài chính, chi thù lao cho các lực lượng tham gia công tác thi theo quy định.

2.8. Sở Giao thông vận tải phối hợp đảm bảo lưu thông các tuyến đường, không để xảy ra ách tắc, tạo điều kiện cho giáo viên và học sinh đến các Điểm thi thuận lợi, đúng giờ.

2.9. Sở Xây dựng phối hợp có biện pháp trực, ứng phó các trường hợp khẩn cấp nhằm đảm bảo các điều kiện về an toàn trong mùa mưa, chú ý các hiện tượng cây xanh ngã đổ trong và ngoài trường, hiện tượng ngập gây tắc đường,...

2.10 Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện

- Chịu trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức công tác tuyển sinh vào các lớp đầu cấp theo phân công quản lý, đúng theo Quyết định số 773/QĐ-UBND, đảm bảo tính công khai, công bằng, minh bạch, rõ ràng; đảm bảo sắp xếp đủ chỗ học cho con em nhân dân trên địa bàn (có hoặc không có hộ khẩu).

- Đảm bảo tiến độ công tác xây dựng, sửa chữa trường lớp, mua sắm trang thiết bị, cơ sở vật chất nhà trường; công tác tuyển dụng, bố trí đủ giáo viên trước thời điểm vào năm học mới.

- Chỉ đạo các phòng ban, đơn vị, chính quyền địa phương tạo mọi điều kiện thuận lợi, hỗ trợ tích cực các kỳ thi; không để thí sinh nào phải bỏ thi vì gặp khó khăn về điều kiện kinh tế hoặc đi lại khi tham dự các kỳ thi; trường hợp phát sinh tình huống bất khả kháng cần xử lý kịp thời, phù hợp thực tế, bảo đảm quyền lợi tối đa cho thí sinh; bố trí lực lượng ổn định trật tự, đảm bảo công tác an toàn, vệ sinh môi trường thông thoáng, hướng dẫn phụ huynh thực hiện các biện pháp phòng chống dịch COVID-19, không để tụ tập đông người trước cổng trường, xung quanh khu vực Điểm thi.

2.11. Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố phối hợp hỗ trợ giải tỏa ùn tắc giao thông; ưu tiên bố trí các tuyến phà tại bến phà Bình Khánh phục vụ nhanh chóng cho công tác chuyển giao đề thi, bài thi, ưu tiên đưa các thầy giáo, cô giáo, học sinh trong những ngày diễn ra kỳ thi.

2.12. Tổng Công ty Điện lực Thành phố - TNHH Một thành viên tổ chức kiểm tra, ưu tiên đảm bảo duy trì liên tục, ổn định nguồn điện, sẵn sàng máy phát điện dự phòng và lực lượng trực trong những ngày làm việc của Điểm in, sao đề thi, chấm thi và các Điểm thi.

2.13. Bưu điện Thành phố phối hợp đảm bảo an toàn và kịp thời việc chuyển bưu phẩm giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

2.14. Viễn thông Thành phố phối hợp cung cấp số điện thoại mới phục vụ cho Hội đồng in, sao đề thi; đảm bảo đường truyền phục vụ công tác báo cáo nhanh, thông tin trong công tác thi, tuyển sinh.

3. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện, Ban Chỉ đạo thi tốt nghiệp trung học phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022 và Ban chỉ đạo các kỳ thi tuyển sinh đầu cấp năm học 2022 - 2023, các Hội đồng thi, Hội đồng tuyển sinh có trách nhiệm tổ chức thực hiện nghiêm túc Chi thị này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Anh Đức

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2058/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh phòng, chống tham nhũng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh tại Tờ trình số 04/TTr-TTTP-VP ngày 17 tháng 5 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 04 thủ tục hành chính trong lĩnh vực phòng, chống tham nhũng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh.

Danh mục thủ tục hành chính đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ <http://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/Home/danh-muc-tthc/default.aspx>.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Chánh Thanh tra Thành phố, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức; Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn; Thủ trưởng doanh nghiệp nhà nước và các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA THANH TRA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2058/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Thủ tục kê khai tài sản, thu nhập	<p>1. Thời điểm hoàn thành kê khai lần đầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người đang giữ vị trí công tác quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 34 của Luật Phòng, chống tham nhũng phải hoàn thành việc kê khai trước ngày 31/3/2021 (theo hướng dẫn tại công văn số 252/TTCP-C.IV ngày 19/2/2021 của Thanh tra Chính phủ). - Người lần đầu giữ vị trí công tác quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 34 Luật Phòng, chống tham nhũng phải hoàn thành việc kê khai chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày được tiếp nhận, tuyển dụng, bổ 	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan nhà nước các cấp (UBND Thành phố Hồ Chí Minh, các sở, ban, ngành; UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc Thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn). - Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý của chính quyền địa phương. - Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc thẩm quyền quản lý của chính quyền địa phương. 	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Phòng, chống tham nhũng ngày 20/11/2018. - Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị; - Công văn số 252/TTCP-C.IV ngày 19/2/2021 của Thanh tra Chính phủ. - Quyết định số 70/QĐ-TTCP ngày 08/3/2021 của Tổng Thanh tra Chính phủ 	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		<p>trí vào vị trí công tác.</p> <p>2. Thời điểm hoàn thành việc kê khai bổ sung: Khi người có nghĩa vụ kê khai có biến động về tài sản, thu nhập trong năm có giá trị từ 300.000.000 đồng trở lên. Việc kê khai phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 của năm có biến động về tài sản, thu nhập.</p> <p>3. Thời điểm hoàn thành việc kê khai hàng năm: Người giữ chức vụ từ Giám đốc sở và tương đương trở lên; người làm công tác tổ chức cán bộ, quản lý tài chính công, tài sản công, đầu tư công hoặc trực tiếp tiếp xúc và giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác theo quy định của Chính phủ phải hoàn thành việc kê khai</p>			<p>về việc công bố thủ tục hành chính được thay thế trong lĩnh vực Phòng, chống tham nhũng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Thanh tra Chính phủ.</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		<p>trước ngày 31 tháng 12 hàng năm.</p> <p>4. Thời điểm hoàn thành việc kê khai phục vụ công tác cán bộ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người có nghĩa vụ kê khai quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 34 của Luật Phòng, chống tham nhũng 2018 khi dự kiến bầu, phê chuẩn, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, cử giữ chức vụ khác phải hoàn thành kê khai chậm nhất là 10 ngày trước ngày dự kiến bầu, phê chuẩn, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, cử giữ chức vụ khác; - Người có nghĩa vụ kê khai quy định tại khoản 4 Điều 34 của Luật Phòng, chống tham nhũng 2018 việc kê khai được thực hiện theo quy định của 				

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		pháp luật về bầu cử.				
2	Thủ tục xác minh tài sản, thu nhập	Không quá 115 ngày (trong đó thời hạn xác minh là 45 ngày, trường hợp phức tạp thì thời hạn có thể kéo dài nhưng không quá 90 ngày; thời hạn ban hành kết luận là 10 ngày, trường hợp phức tạp có thể kéo dài nhưng không quá 20 ngày; thời hạn công khai kết luận là 05 ngày làm việc)	Thanh tra Thành phố (Địa chỉ: số 13 Trần Quốc Thảo, phường Võ Thị Sáu, Quận 3)	Không	- Luật Phòng, chống tham nhũng ngày 20/11/2018; - Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị. - Quyết định số 70/QĐ-TTCP ngày 08/3/2021 của Tổng Thanh tra Chính phủ về việc công bố thủ tục hành chính được thay thế trong lĩnh vực Phòng, chống tham nhũng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Thanh tra Chính phủ.	
3	Thủ tục tiếp	Thời hạn ra thông báo	Cơ quan, tổ chức,	Không	- Luật Phòng, chống	Thành phần hồ

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	nhận yêu cầu giải trình	tiếp nhận hoặc từ chối giải trình là 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận yêu cầu giải trình	<p>đơn vị khu vực Nhà nước, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan nhà nước (UBND Thành phố Hồ Chí Minh, các Sở, ban, ngành; UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc Thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn). - Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý của chính quyền địa phương. - Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc thẩm quyền quản lý của chính quyền địa phương. - Tổ chức, đơn vị khác do chính quyền địa phương thành 		<p>tham những ngày 20/11/2018;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng. - Quyết định số 70/QĐ-TTCP ngày 08/3/2021 của Tổng Thanh tra Chính phủ về việc công bố thủ tục hành chính được thay thế trong lĩnh vực Phòng, chống tham nhũng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Thanh tra Chính phủ. 	<p>sơ đối tượng phải nộp khi thực hiện thủ tục:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Văn bản yêu cầu giải trình của cá nhân, tổ chức; 2. Thông tin, tài liệu liên quan đến yêu cầu giải trình.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			lập, đầu tư cơ sở vật chất, cấp phát toàn bộ hoặc một phần kinh phí hoạt động, do chính quyền địa phương trực tiếp quản lý hoặc tham gia quản lý nhằm phục vụ nhu cầu phát triển chung, thiết yếu của Nhà nước và xã hội.			
4	Thủ tục thực hiện việc giải trình	Thời hạn thực hiện việc giải trình không quá 15 ngày kể từ ngày ra thông báo tiếp nhận yêu cầu giải trình. Trường hợp có nội dung phức tạp thì có thể gia hạn 01 lần, thời gian gia hạn không quá 15 ngày và phải thông báo bằng văn bản đến người yêu cầu giải trình.	Cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực Nhà nước, bao gồm: - Cơ quan nhà nước (UBND Thành phố Hồ Chí Minh, các Sở, ban, ngành; UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc Thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn). - Các đơn vị sự nghiệp công lập	Không	- Luật Phòng, chống tham nhũng ngày 20/11/2018; - Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng. - Quyết định số 70/QĐ-TTCP ngày 08/3/2021 của Tổng	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			<p>thuộc thẩm quyền quản lý của chính quyền địa phương.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc thẩm quyền quản lý của chính quyền địa phương. - Tổ chức, đơn vị khác do chính quyền địa phương thành lập, đầu tư cơ sở vật chất, cấp phát toàn bộ hoặc một phần kinh phí hoạt động, do chính quyền địa phương trực tiếp quản lý hoặc tham gia quản lý nhằm phục vụ nhu cầu phát triển chung, thiết yếu của Nhà nước và xã hội. 		<p>Thanh tra Chính phủ về việc công bố thủ tục hành chính được thay thế trong lĩnh vực Phòng, chống tham nhũng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Thanh tra Chính phủ.</p>	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2089/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Bưu chính
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Thông tin và Truyền thông**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 22/TTr-STTTT ngày 14 tháng 6 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 07 thủ tục hành chính lĩnh vực bưu chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Thông tin và Truyền thông.

Danh mục thủ tục hành chính đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ <http://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/Home/danh-muc-tthc/default.aspx>.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ Quyết định 3617/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực bưu chính và chuyển phát thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Thông tin và Truyền thông.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông và các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC BƯU CHÍNH
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2089/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

A. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Sở Thông tin và Truyền thông

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
Lĩnh vực Bưu chính và chuyển phát					
01	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Thông tin và Truyền thông (số 59, Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1)	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Bưu chính ngày 28/6/2010. - Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật Bưu chính. - Nghị định số 25/2022/NĐ-CP ngày 12/4/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 47/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật Bưu chính. - Thông tư số 25/2020/TT-BTC ngày 14/4/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 291/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính. - Quyết định 882/QĐ-BTTTT ngày 10/5/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung lĩnh vực bưu chính

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông.

B. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Sở Thông tin và Truyền thông

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
Lĩnh vực Bưu chính và chuyển phát					
01	Cấp giấy phép bưu chính	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Thông tin và Truyền thông (số 59, Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1)	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp thẩm định cấp phép lần đầu: 10.750.000 đồng. - Trường hợp chuyển nhượng toàn bộ doanh nghiệp do mua bán, sáp nhập doanh nghiệp: 4.250.000 đồng 	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Bưu chính ngày 28/6/2010. - Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật Bưu chính. - Nghị định số 25/2022/NĐ-CP ngày 12/4/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 47/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật Bưu chính. - Thông tư số 25/2020/TT-BTC ngày 14/4/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 291/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính. - Quyết định 882/QĐ-BTTTT ngày 10/5/2022

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung lĩnh vực bưu chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông.
02	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Thông tin và Truyền thông (số 59, Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1)	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp mở rộng phạm vi cung ứng dịch vụ nội tỉnh: 2.750.000 đồng - Trường hợp thay đổi các nội dung khác trong giấy phép: 750.000 đồng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Bưu chính ngày 28/6/2010. - Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật Bưu chính. - Nghị định số 25/2022/NĐ-CP ngày 12/4/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 47/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật Bưu chính. - Thông tư số 25/2020/TT-BTC ngày 14/4/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 291/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính. - Quyết định 882/QĐ-BTTTT ngày 10/5/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung lĩnh vực bưu chính thuộc phạm vi chức

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					năng quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông.
03	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Thông tin và Truyền thông (số 59, Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1)	5.375.000 đồng.	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Bưu chính ngày 28/6/2010. - Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật Bưu chính. - Nghị định số 25/2022/NĐ-CP ngày 12/4/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 47/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật Bưu chính. - Thông tư số 25/2020/TT-BTC ngày 14/4/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 291/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính. - Quyết định 882/QĐ-BTTTT ngày 10/5/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung lĩnh vực bưu chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
04	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Thông tin và Truyền thông (số 59, Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1)	500.000 đồng.	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Bưu chính ngày 28/6/2010. - Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật Bưu chính. - Nghị định số 25/2022/NĐ-CP ngày 12/4/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 47/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật Bưu chính. - Thông tư số 25/2020/TT-BTC ngày 14/4/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 291/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính. - Quyết định 882/QĐ-BTTTT ngày 10/5/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung lĩnh vực bưu chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông.
05	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ	Sở Thông tin và Truyền thông (số 59, Lý Tự Trọng, Phường	- Trường hợp tự cung ứng dịch vụ phạm vi nội tỉnh: 1.250.000 đồng.	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Bưu chính ngày 28/6/2010. - Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật Bưu chính.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	bưu chính	sơ theo quy định	Bến Nghé, Quận 1)	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp với chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính được thành lập theo pháp luật Việt Nam: 1.000.000 đồng. - Trường hợp chuyển nhượng toàn bộ doanh nghiệp do mua bán, sáp nhập doanh nghiệp: 1.250.000 đồng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 25/2022/NĐ-CP ngày 12/4/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 47/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật Bưu chính. - Thông tư số 25/2020/TT-BTC ngày 14/4/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 291/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính. - Quyết định 882/QĐ-BTTTT ngày 10/5/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung lĩnh vực bưu chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông.
06	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Thông tin và Truyền thông (số 59, Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1)	- Trường hợp cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính nội tỉnh khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được: 500.000 đồng.	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Bưu chính ngày 28/6/2010. - Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật Bưu chính. - Nghị định số 25/2022/NĐ-CP ngày 12/4/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 47/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số nội

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	dụng được			<p>- Trường hợp cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính cho chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính được thành lập theo pháp luật Việt Nam khi bị mất hoặc hư hỏng, không sử dụng được: 500.000 đồng</p>	<p>dung của Luật Bưu chính.</p> <p>- Thông tư số 25/2020/TT-BTC ngày 14/4/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 291/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính.</p> <p>- Quyết định 882/QĐ-BTTTT ngày 10/5/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung lĩnh vực bưu chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông.</p>

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2104/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Trợ giúp pháp lý
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 2650/TTr-STP-VP ngày 13 tháng 6 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 02 thủ tục hành chính được sửa đổi trong lĩnh vực Trợ giúp pháp lý thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp.

Danh mục thủ tục hành chính đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ <http://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/Home/danh-muc-tthc/default.aspx>.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ các nội dung công bố cho thủ tục hành chính tại A1.I.1, A2.II.1 tại Danh mục thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tư pháp và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TƯ PHÁP**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2104/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA SỞ TƯ PHÁP

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
Lĩnh vực Trợ giúp pháp lý					
1	Lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	<p>- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ, Tổ đánh giá tổ chức phải hoàn thành việc đánh giá. Trường hợp cần thiết, có thể kéo dài thời gian đánh giá nhưng không quá 03 ngày làm việc.</p> <p>- Sở Tư pháp có trách nhiệm thông báo kết quả lựa chọn đến các tổ chức đã nộp hồ sơ. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thông báo, tổ chức được lựa chọn có trách nhiệm ký hợp đồng với Sở Tư pháp, trừ trường hợp có lý do chính đáng thì có thể kéo dài nhưng không quá 15</p>	Sở Tư pháp (141-143 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3)	Không	<p>- Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017.</p> <p>- Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý.</p> <p>- Thông tư số 03/2021/TT-BTP ngày 25/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý; Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý.</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		ngày kể từ ngày nhận được thông báo.			- Quyết định số 1170/QĐ-BTP ngày 15/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA CƠ QUAN KHÁC (TRUNG TÂM TRỢ GIÚP PHÁP LÝ NHÀ NƯỚC)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
Lĩnh vực Trợ giúp pháp lý					
1	Lựa chọn, ký hợp đồng với Luật sư	<ul style="list-style-type: none"> - Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ, Tổ đánh giá luật sư phải hoàn thành việc đánh giá. Trường hợp cần thiết, có thể kéo dài thời gian đánh giá nhưng không quá 03 ngày làm việc. - Trung tâm có trách nhiệm thông báo kết quả lựa chọn đến các luật sư đã nộp hồ sơ. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thông báo, 	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước Thành phố (470 Nguyễn Tri Phương, Phường 09, Quận 10)	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017. - Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý. - Thông tư số 03/2021/TT-BTP ngày 25/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		luật sư được lựa chọn có trách nhiệm ký hợp đồng với Trung tâm, trừ trường hợp có lý do chính đáng thì có thể kéo dài nhưng không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo.			<p>Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý.</p> <p>- Quyết định số 1170/QĐ-BTP ngày 15/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.</p>

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng